CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 01/2018

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
Ký ngày: 20/4/2018 21:52:40

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
ĐỊA CHỈ: 11 LÝ THÁNH TÔN_ TP NHA TRANG

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**458,678,840,880**	**448,269,349,283**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**62,941,409,625**	**79,612,045,668**
1. Tiền	111	V.1a	62,081,460,404	38,059,388,447
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	859,949,221	41,552,657,221
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**229,743,627,288**	**213,643,627,288**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a1	229,743,627,288	213,643,627,288
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**67,630,984,920**	**37,440,390,818**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	42,031,288,392	19,670,845,092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,937,390,658	8,003,718,505
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		22,617,709,962	11,721,231,313
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(1,969,346,219)	(1,969,346,219)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		13,942,127	13,942,127
IV. Hàng tồn Kho	**140**		**95,764,919,035**	**107,812,205,059**
1. Hàng tồn kho	141		95,764,919,035	107,812,205,059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,597,900,012**	**9,761,080,450**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	2,597,900,012	5,722,609,164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,996,088,778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1,042,382,508
B. Tài sản dài hạn	**200**		**1,261,134,472,302**	**1,311,755,636,600**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**110,000,000**	**110,000,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		110,000,000	110,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**1,138,745,881,934**	**1,162,414,933,036**

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1,134,814,166,244	1,157,929,366,475
- Nguyên giá	*222*		2,691,520,025,729	2,672,368,208,137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(1,556,705,859,485)	(1,514,438,841,662)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,931,715,690	4,485,566,561
- Nguyên giá	*228*		10,616,636,497	10,616,636,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		(6,684,920,807)	(6,131,069,936)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**49,809,263,237**	**47,203,998,254**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49,809,263,237	47,203,998,254
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**26,812,630,000**	**41,642,630,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,162,630,000	22,162,630,000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	-	14,830,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**45,656,697,131**	**60,384,075,310**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	45,656,697,131	60,384,075,310
Tổng cộng tài sản	**270**		**1,719,813,313,182**	**1,760,024,985,883**
A. Nợ phải trả	**300**		**1,102,492,504,674**	**1,159,209,667,365**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**602,534,095,579**	**665,917,258,270**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		159,640,728,151	197,203,522,923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,665,228,393	44,281,608,170
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		24,143,542,429	3,254,081,821
4. Phải trả người lao động	314		62,820,669,945	118,805,607,098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13,404,574,274	11,650,041,745
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9,122,538,540	6,267,389,195
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		14,664,610,507	47,570,352,302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		262,558,854,496	234,592,929,408
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14,684,197,668	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		3,829,151,176	2,291,725,608

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	**330**		**499,958,409,095**	**493,292,409,095**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	496,700,227,103	490,009,227,103
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,258,181,992	3,283,181,992
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**617,320,808,508**	**600,815,318,518**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**617,320,808,508**	**600,815,318,518**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27,343,428,181	27,343,428,181
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		90,180,520,904	90,180,520,904
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95,928,551,675	79,423,061,685
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74,529,861,685	35,076,512,423
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,398,689,990	44,346,549,262
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**1,719,813,313,182**	**1,760,024,985,883**

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Vân Hà	Trần Thị Triều Linh	Nguyễn Cao Ký

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

ĐỊA CHỈ: 11 LÝ THÁNH TÔN_ TP NHA TRANG

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	**901,752,076,638**	**741,584,795,160**	**901,752,076,638**	**741,584,795,160**
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**901,752,076,638**	**741,584,795,160**	**901,752,076,638**	**741,584,795,160**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	833,396,385,664	751,200,182,453	833,396,385,664	751,200,182,453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**68,355,690,974**	**(9,615,387,293)**	**68,355,690,974**	**(9,615,387,293)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,827,722,613	8,089,870,394	4,827,722,613	8,089,870,394
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9,660,142,462	7,233,651,616	9,660,142,462	7,233,651,616
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9,751,386,270*	*7,033,719,449*	*9,751,386,270*	*7,033,719,449*
8. Chi phí bán hàng	25		25,709,240,373	18,789,121,890	25,709,240,373	18,789,121,890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,754,561,881	15,421,112,704	15,754,561,881	15,421,112,704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		**22,059,468,871**	**(42,969,403,109)**	**22,059,468,871**	**(42,969,403,109)**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	22,696,225,528	7,120,920,684	22,696,225,528	7,120,920,684
12. Chi phí khác	32	VI.6	19,002,376,055	115,576,585	19,002,376,055	115,576,585
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**3,693,849,473**	**7,005,344,099**	**3,693,849,473**	**7,005,344,099**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		**25,753,318,344**	**(35,964,059,010)**	**25,753,318,344**	**(35,964,059,010)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4,354,628,354	-	4,354,628,354	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		**21,398,689,990**	**(35,964,059,010)**	**21,398,689,990**	**(35,964,059,010)**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			534	(1,050)

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Vân Hà	Trần Thị Triều Linh	Nguyễn Cao Ký

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
ĐỊA CHỈ: 11 LÝ THÁNH TÔN_ TP NHA TRANG

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
1	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**25,753,318,344**	**(35,964,059,010)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	44,347,625,726	39,994,091,825
- Các khoản dự phòng	03	14,684,197,668	11,872,302,708
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,312,801,432)	(7,668,286,294)
- Chi phí lãi vay	06	9,751,386,270	7,033,719,449
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**90,223,726,576**	**15,267,768,678**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	8,884,975,756	33,450,515,590
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	12,047,286,024	(10,393,497,928)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(109,963,965,530)	95,763,096,646
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	17,852,087,331	(3,212,308,212)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,754,150,404)	(7,264,469,916)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(326,318,650)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,303,800,000	41,172,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4,649,574,432)	(5,378,686,999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**5,944,185,321**	**117,947,271,209**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56,698,403,950)	(104,246,214,888)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,140,000,000)	(20,620,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	5,870,000,000	15,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
1	2	3	4
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	696,657,498	1,478,081,252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(57,271,746,452)**	**(108,388,133,636)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33	806,691,000,000	741,311,088,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(772,034,074,912)	(774,971,902,953)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**34,656,925,088**	**(33,660,814,953)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	**(16,670,636,043)**	**(24,101,677,380)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**79,612,045,668**	**70,179,826,688**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	**62,941,409,625**	**46,078,149,308**

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Vân Hà	Trần Thị Triều Linh	Nguyễn Cao Ký

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa
Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn Thành phố Nha Trang

Biểu mẫu: B 09-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:
- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện
- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản.Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp
- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
- Các đơn vị trực thuộc:
  + Điện lực Trung Tâm Nha Trang
  + Điện lực Vĩnh Nguyên
  + Điện lực Vĩnh Hải
  + Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn
  + Điện lực Cam Lâm
  + Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh
  + Điện lực Ninh Hòa
  + Điện lực Vạn Ninh
  + Xí nghiệp Cao thế
  + Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm
  + Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp
  + Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá
-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị nghành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiên nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
a. Tiền		
- Tiền mặt	188,218,040	106,035,861
- Tiền gửi không kỳ hạn	61,089,838,828	37,525,850,403
- Tiền đang chuyển	803,403,536	427,502,183
	62,081,460,404	**38,059,388,447**
b. Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	859,949,221	41,552,657,221
	859,949,221	**41,552,657,221**
Cộng a và b	**62,941,409,625**	**79,612,045,668**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	229,743,627,288	213,643,627,288
	229,743,627,288	**213,643,627,288**

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	14,830,000,000
	-	**14,830,000,000**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 01/01/2018

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000		
			4,650,000,000	-	-
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò			10,187,630,000		
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3			11,975,000,000		
			22,162,630,000	-	-

Tại ngày 31/03/2018

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000		

			4,650,000,000	-	-
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò	15.44%	15.44%	10,187,630,000		
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(*)			11,975,000,000		
			22,162,630,000	-	-

(*) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP= 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	31/03/2018	01/01/2018
Tổng tài sản	45,110,400,684	43,727,994,237
Tổng công nợ	13,715,186,360	12,952,870,025
Tài sản thuần	31,395,214,324	30,775,124,212

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Doanh thu thuần	9,559,224,826	13,195,592,037
Giá vốn hàng bán	7,197,856,256	10,372,051,327
Lợi nhuận sau thuế	820,090,112	974,577,337

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

31/03/2018	01/01/2018
42,031,288,392	19,670,845,092

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	137,000,000		-	
- Phải thu lãi tiền gửi	11,822,981,488		8,206,837,554	
- Phải thu khác	10,657,728,474		3,514,393,759	
	22,617,709,962	-	**11,721,231,313**	-

b. Dài hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	110,000,000		110,000,000	
	110,000,000	-	**110,000,000**	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	40,764,999,586	-	40,212,671,050	-
- Công cụ, dụng cụ	6,062,271,532		5,434,979,537	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48,937,647,917		62,164,554,472	

95,764,919,035	-	107,812,205,059	-

7. **Tài sản dở dang dài hạn**

a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

	31/03/2018	01/01/2018
	49,809,263,237	47,203,998,254
	49,809,263,237	**47,203,998,254**

Trong đó có một số công trình lớn:

KHO.CTXDV21 - SCADA TBA110kVE24,E27,E28	5,021,330,596
KHO.CTXDU33 - Xây dựng mới TBA_U33	4,906,545,634
KHO.CTXDV27 - Cải tạo, nâng cấp HT Scada để chuyển các TBA 110kV E32 Diên Khánh vào vận hành không người trực	4,497,861,769

8. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I.Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**222,973,322,750**	**886,380,133,760**	**1,486,731,705,313**	**71,112,469,379**	**5,170,576,935**	**2,672,368,208,137**
- Mua từ đầu năm	-	111,805,191	-	-	-	111,805,191
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	7,996,657,582	12,732,061,480	1,831,660,076	-	22,560,379,138
- Nhận bàn giao từ đơn vị ngoài	-	5,000,000	-	-	-	5,000,000
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-			-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Lý do khác	-	(3,489,298,191)	(36,068,546)		-	(3,525,366,737)
Số dư cuối kỳ	**222,973,322,750**	**891,004,298,342**	**1,499,427,698,247**	**72,944,129,455**	**5,170,576,935**	**2,691,520,025,729**
II.Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	**48,470,056,549**	**511,789,833,778**	**935,821,702,430**	**17,120,312,161**	**1,236,936,744**	**1,514,438,841,662**
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	2,494,350,093	15,144,969,347	23,081,834,164	2,947,396,328	125,224,923	**43,793,774,855**
- Lũy kế tăng khác	-			-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Lý do khác	-	(1,513,967,697)	(12,789,335)	-	-	**(1,526,757,032)**
- Số dư cuối kỳ	**50,964,406,642**	**528,448,770,822**	**958,916,325,929**	**20,067,708,489**	**1,362,161,667**	**1,559,759,373,549**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	174,503,266,201	374,590,299,982	550,910,002,883	53,992,157,218	3,933,640,191	**1,157,929,366,475**
- Tại ngày cuối kỳ	172,008,916,108	362,555,527,520	540,511,372,318	52,876,420,966	3,808,415,268	**1,131,760,652,180**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: **43,693,326** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **750,605,227,649** đồng

9. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					**6,771,115,211**		**3,845,521,286**	**10,616,636,497**
- Lũy kế mua từ đầu năm					-		-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-		-	-
Số dư cuối kỳ					**6,771,115,211**		**3,845,521,286**	**10,616,636,497**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế								-
Số dư đầu năm					**4,914,571,879**		**1,216,498,057**	**6,131,069,936**
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					243,763,122		310,087,749	553,850,871
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					5,158,335,001		1,526,585,806	6,684,920,807
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô								-
- Tại ngày đầu năm					1,856,543,332		2,629,023,229	**4,485,566,561**
- Tại ngày cuối kỳ					1,612,780,210		2,318,935,480	**3,931,715,690**

10. Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,597,900,012	5,722,609,164
	2,597,900,012	**5,722,609,164**
b. Dài hạn		
- Các khoản khác	**45,656,697,131**	**60,384,075,310**
+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ	23,005,624,573	20,058,741,734
+ Công tơ phát triển mới	6,441,350,280	4,482,268,585
+ Công cụ dụng cụ	16,145,530,656	4,506,971,984
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	64,191,622	588,625,670

11 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2018				01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a. Vay ngắn hạn	262,558,854,496	262,558,854,496			234,592,929,408	234,592,929,408
b. Vay dài hạn	496,700,227,103	496,700,227,103			490,009,227,103	490,009,227,103
Tổng cộng	**759,259,081,599**	**759,259,081,599**			**724,602,156,511**	**724,602,156,511**

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn	**01/01/2018**	**31/03/2018**

Vay dài hạn		**387,540,911,222**	**376,197,836,310**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam			
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(1)	19,078,800,269	19,078,800,269
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh ADB	(2)	3,080,202,140	1,540,098,228
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(3)	36,560,027,775	36,560,027,775
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa			
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	(4)	481,000,000	-
Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế	(5)	8,453,000,000	7,118,000,000
Ngân hàng An Bình			
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(6)	1,500,000,000	
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(7)	4,660,000,000	4,465,000,000
Sữa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotlline	(8)	7,434,000,000	7,215,300,000
Vay tài trợ dự án RF-SPIDER(công tơ điện tử)	(9)	49,200,000,000	43,050,000,000
Vay tài trợ dự án Amorphuos	(10)	6,475,000,000	6,300,000,000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(11)	24,001,315,000	23,352,630,000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(12)	38,469,000,000	36,331,000,000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(13)	3,537,730,038	3,377,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(14)	2,139,500,000	2,063,000,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(15)	1,978,000,000	1,908,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(16)	98,672,000,000	101,820,000,000
Amorphous 2017	(17)	30,613,000,000	32,738,000,000
121/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(18)	9,979,000,000	10,627,000,000
119/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(19)	23,894,000,000	23,894,000,000
120/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(20)	7,031,000,000	7,031,000,000
Ngân hàng Quân Đội			
HD vay mua công tơ điện	(21)	10,304,336,000	7,728,250,000
Nợ dài hạn	**B**	**189,061,245,289**	**189,061,245,289**
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh (KHCB)	(22)	14,876,401,095	14,876,401,095
dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa	(23)	83,154,501,441	83,154,501,441
Công ty TNHH Long Phú		752,546,683	752,546,683
Sở Tài chính Khánh Hòa	(24)	80,250,692,846	80,250,692,846
Các đối tượng khác	(25)	10,027,103,224	10,027,103,224

	A+B	576,602,156,511	565,259,081,599
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	C	86,592,929,408	68,558,854,496
Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*		*70,468,662,204*	*52,434,587,292*
Nợ dài hạn đến hạn trả		*16,124,267,204*	*16,124,267,204*
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	490,009,227,103	496,700,227,103

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh", với lãi suất 6,82%/ năm.
(3) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình " Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(4) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(5) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 38 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 3 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(6) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/05/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,9%/năm.

(7) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/06/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(8) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTG-ABBKH, 063.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/06/2017 lãi suất được điều chỉnh là 8,7%/năm

(9) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp đặt hệ thống RF-SPIDER". Khoản vay này có hạn mức 49.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 031.16/HĐTG-ABBKH, 032.16/HĐTG-ABBKH, 037.16/HĐTG-ABBKH, 041.16/HĐTG-ABBKH, 043.16/HĐTG-ABBKH, 044.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/12/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(10) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/01/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(11) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH, 059.16/HĐTG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(12) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH, 061/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(13) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(14) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng số công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/10/2016, lãi suất là 9,2%/năm.

(22) Khoản nợ dài hạn tương ứng với vốn khấu hao cơ bản từ dự án Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh số tiền 14.876.401.095 nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung.

(23) Khoản nợ dài hạn tương ứng tài sản hình thành từ dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung. Gía trị tài sản cam kết trước thuế là 93.496.100.501. Trong đó vốn vay WB là 77.366.753.583 (tương đương 3.486.354,3 USD) và vốn trong nước là 16.129.346.918. Phần vốn trong nước đã thanh toán 12.237.110.488, phần còn lại sẽ thanh toán trong năm 2018. Vốn vay WB được trả định kỳ theo phụ lục hợp đồng cam kết.

(24) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2018.

12. Phải trả người bán

	31/03/2018	01/01/2018
a. Các khoản phải trả người bán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	121,402,300,447	121,486,347,993
+ Tổng công ty Điện lực miền Trung	*121,402,300,447*	*121,486,347,993*
- Phải trả cho các đối tượng khác	38,238,427,704	75,717,174,930
	159,640,728,151	**197,203,522,923**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	130,793,996	485,001,006
	130,793,996	**485,001,006**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh 01/01/2018 đến 31/03/2018		31/03/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	311,131,091		15,935,517,152	5,019,682,731		**10,604,703,330**
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	731,251,417		4,354,628,354	-		**3,623,376,937**
- Thuế Thu nhập cá nhân		2,122,814,121	9,915,462,162	2,122,814,121		**9,915,462,162**
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1,131,267,700	-	1,131,267,700		-
- Thuế môn bài			16,000,000	16,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			-	-	-	-
	1,042,382,508	**3,254,081,821**	**30,221,607,668**	**8,289,764,552**	**-**	**24,143,542,429**

14. Chi phí phải trả

	31/03/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	3,134,601,359	3,137,365,493
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XDCB	3,090,275,306	50,441,268,833
- Các khoản trích trước khác	7,179,697,609	4,670,610,057
	13,404,574,274	**11,650,041,745**

15. Phải trả khác

Ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
- Tài sản thừa chờ giải quyết	116,538,779	116,538,779
- Kinh phí công đoàn	214,519,098	1,122,673,029
- Bảo hiểm xã hội	5,833,777	27,947,219,916
- Bảo hiểm y tế	249,734	2,233,267,973
- Bảo hiểm thất nghiệp	111,000	1,004,098,555
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,198,284,321	12,392,785,994

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15,291,600	15,291,600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,113,782,198	2,738,476,456
	14,664,610,507	**47,570,352,302**

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	9,122,538,540	6,267,389,195
	9,122,538,540	**6,267,389,195**

17. Dự phòng phải trả

	31/03/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	14,684,197,668	-

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2017	**415,512,960,000**	**(470,673,364)**	**-**	**27,343,428,181**	**-**	**-**
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2017	**415,512,960,000**	**(470,673,364)**	**-**	**27,343,428,181**	**-**	**-**
Tại ngày 01/01/2018	**415,512,960,000**	**(470,673,364)**	**-**	**27,343,428,181**	**-**	
- Lợi nhuận trong kỳ				-	-	
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2018	**415,512,960,000**	**(470,673,364)**	**-**	**27,343,428,181**	**-**	**-**

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2017	**84,060,805,224**	**(11,173,978,888)**	**-**	**80,663,854,834**	**-**	**595,936,395,987**
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	44,346,549,262	-	44,346,549,262
- Tăng vốn khác	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6,119,715,680	-	-	(6,119,715,680)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3,421,460,331)	-	(3,421,460,331)

- Chia cổ tức	-	-	-	(36,046,166,400)	-	(36,046,166,400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	**90,180,520,904**	**(11,173,978,888)**	-	**79,423,061,685**	-	**600,815,318,518**
Tại ngày 01/01/2018	**90,180,520,904**	**(11,173,978,888)**		**79,423,061,685**	-	**600,815,318,518**
- Lợi nhuận trong kỳ				21,398,689,990		21,398,689,990
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-			-		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(4,893,200,000)		(4,893,200,000)
- Chia cổ tức				-		-
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2018	**90,180,520,904**	**(11,173,978,888)**	-	**95,928,551,675**	-	**617,320,808,508**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2018	01/01/2018
- Vốn góp của công ty mẹ	214,114,270,000	214,114,270,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	201,398,690,000	201,398,690,000
	415,512,960,000	**415,512,960,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp cuối năm	415,512,960,000	415,512,960,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,551,296	41,551,296

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	858,058,206,389	727,223,044,744
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	4,100,989,216	948,799,070
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	32,467,999,540	12,113,583,023
+ Xây lắp điện	26,721,142,085	6,875,296,103
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	506,369,537	478,662,501
+ Mắc dây, đặt điện	3,291,731,576	3,054,426,819
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	1,948,756,342	1,705,197,600
- Doanh thu dịch vụ	3,473,842,228	1,183,721,288
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	3,651,039,265	115,647,035
	901,752,076,638	**741,584,795,160**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Giá vốn bán điện	799,586,665,518	740,537,794,735
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	3,388,079,113	474,399,535
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	28,459,563,695	9,866,727,137
+ Xây lắp điện	24,179,917,122	5,873,665,765
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	322,396,952	261,641,696
+ Mắc dây, đặt điện	2,772,537,804	2,581,508,878
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	1,184,711,817	1,149,910,798
- Giá vốn dịch vụ	492,015,433	218,239,372
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	1,470,061,905	103,021,674
	833,396,385,664	**751,200,182,453**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,312,801,432	7,668,286,294
- Lãi chênh lệch tỷ giá	35,643,568	42,202,980
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	479,277,613	379,381,120
	4,827,722,613	**8,089,870,394**

4. Chi phí tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Chi phí lãi tiền vay	9,751,386,270	7,033,719,449
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	(91,243,808)	-
- Chi phí tài chính khác	-	199,932,167
	9,660,142,462	**7,233,651,616**

5. Thu nhập khác

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	5,000,000	5,815,000,000
- Các khoản khác	22,691,225,528	1,305,920,684
	22,696,225,528	**7,120,920,684**

6. Chi phí khác

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Các khoản khác	19,002,376,055	115,576,585
	19,002,376,055	**115,576,585**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản QLDN khác	15,754,561,881	15,421,112,704
	15,754,561,881	**15,421,112,704**

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản bán hàng khác	25,709,240,373	18,789,121,890
	25,709,240,373	**18,789,121,890**

8. **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**	**Quý 1/2018**	**Quý 1/2017**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,188,003,536	21,769,867,122
- Chi phí nhân công	65,836,952,221	64,972,708,475
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44,347,625,726	39,994,091,825
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	689,873,134,028	641,186,687,767
- Chi phí khác bằng tiền	34,387,565,852	25,770,241,439
	861,633,281,363	**793,693,596,628**

9. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Quý 1/2018**	**Quý 1/2017**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25,753,318,344	(35,964,059,010)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		-
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)		-
Cộng các khoản chi phí không được trừ	(3,980,176,573)	16,530,835,972
- Thu nhập chịu thuế 20%, trong đó:	21,773,141,771	(19,433,223,038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	**4,354,628,354**	

10. **Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu**	**Quý 1/2018**	**Quý 1/2017**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**21,398,689,990**	**(35,964,059,010)**
Trừ		
Lợi nhuận sau thuế từ tàn sản nhận biếu tặng, bàn giao không hoàn vốn, hỗ trợ lãi vay	(4,000,000)	(4,882,654,400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1,223,300,000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**21,394,689,990**	**(42,070,013,410)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40,051,296	40,051,296
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	**534**	**(1,050)**

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	**Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Phải trả khác	1,076,205,995	1,958,350,423
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	756,170,476,228	635,087,942,191
Chia cổ tức	0	0
Trả gốc vay	1,540,103,912	1,501,626,717
Trả lãi vay	509,705,151	554,873,512

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
CP mua vật tư	129,885,451	459,822,724
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1,932,136,199	1,095,732,890

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/03/2018	01/01/2018
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	19,078,800,269	19,078,800,269
Trả lãi vay	0	10,811,402
Phải trả khác	0	1,076,205,995
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	121,372,300,447	121,456,347,993
Gốc vay phải trả	38,100,126,003	39,640,229,915
Gốc nợ phải trả	98,030,902,536	98,030,902,536
Phải trả khác	30,000,000	30,000,000
Phải thu khác	166,300,000	70,622,000
Lãi vay phải trả	1,750,415,119	1,750,415,119
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	130,793,996	485,001,006
Phải thu khác	-	232,500,000

VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN SAU THUẾ QÚY 1/2018 TĂNG HƠN 10% SO VỚI QUÝ 1/2017:

Năm 2017, Tổng Công Ty Điện lực Miền Trung áp dụng giá bán điện theo mùa của hệ thống cho Công ty CP Điện lực Khánh Hòa. Theo đó, quý 1 giá điện đầu vào cao, giá bán bình quân thấp nên sản xuất điện lỗ. Năm 2018 Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung điều chỉnh hệ số giá bán điện nội bộ theo mùa phù hợp với mùa tại địa phương (tỉnh Khánh Hòa) nên đã khắc phục được sự mất cân đối giữa giá mua và giá bán của năm trước nên quý 1 sản xuất điện của Công ty có lãi.

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Vân Hà	Trần Thị Triều Linh	Nguyễn Cao Ký

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA